TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 65-PX Khai thác 5 - Tân Lập

Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**152**	**78.363,0**	**115.411.000**	**-963.200**			**3**	**695.501**			**76.768**		**115.220.069**	**2.941.900**	**552.000**	**368.200**		**1.152.200**	**330.000**	**30.000**	**1.500.000**	**298.000**			**7.172.300**	**108.047.769**	
1	HL-01958	Phạm Văn Tâm	6.690.000	19	12.008,0	17.685.072	-192.640									17.492.432	535.300	100.400	67.000		174.900	55.000		500.000				1.432.600	16.059.832	
2	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	5.561.000	27	15.586,0	22.954.658	-178.571			1	213.885					22.989.972	444.900	83.500	55.700		229.900	55.000		500.000				1.369.000	21.620.972	
3	HL-00546	Trần Tiến Thân	6.261.000	25	13.552,0	19.959.035	-155.267			1	240.808					20.044.576	500.900	94.000	62.700		200.400	55.000						913.000	19.131.576	
4	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	6.843.000	27	15.806,0	23.278.668	-181.091									23.097.577	547.500	102.700	68.500		231.000	55.000		500.000	298.000			1.802.700	21.294.877	
5	HL-04725	Nguyễn Văn Công	6.261.000	27	13.905,0	20.478.924	-159.311			1	240.808					20.560.421	500.900	94.000	62.700		205.600	55.000						918.200	19.642.221	
6	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	5.154.000	27	7.506,0	11.054.643	-96.320							76.768		11.035.091	412.400	77.400	51.600		110.400	55.000	30.000					736.800	10.298.291	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**553**	**310.855,2**	**312.058.411**		**6**	**1.132.385**	**19**	**3.680.498**	**1.172.000**			**8.000.000**	**326.043.294**	**7.955.500**	**1.492.100**	**995.600**		**3.260.200**	**1.100.000**	**330.000**	**8.700.000**	**598.333**	**598.000**	**624.000**	**25.653.733**	**300.389.561**	
7	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	5.493.000	25	12.123,1	12.170.024				3	633.808				400.000	13.203.832	439.500	82.400	55.000		132.000	55.000						763.900	12.439.932	
8	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.231.000	31	20.268,6	20.347.052				1	201.192	586.000			400.000	21.534.244	418.500	78.500	52.400		215.300	55.000	30.000	500.000				1.349.700	20.184.544	
9	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	5.231.000	31	19.972,7	20.050.007									400.000	20.450.007	418.500	78.500	52.400		204.500	55.000						808.900	19.641.107	
10	HL-04626	Trần Hồng Chiến	5.231.000	27	14.837,9	14.895.332				1	201.192	293.000			400.000	15.789.524	418.500	78.500	52.400		157.900	55.000			215.000		624.000	1.601.300	14.188.224	
11	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	5.231.000	29	15.670,6	15.731.255				1	201.192				400.000	16.332.447	418.500	78.500	52.400		163.300	55.000	30.000					797.700	15.534.747	
12	HL-04789	Trần Đức Điệp	4.745.000	30	18.707,7	18.780.111						293.000			400.000	19.473.111	379.700	71.200	47.500		194.700	55.000		800.000				1.548.100	17.925.011	
13	HL-04855	Hoàng Văn Chính	4.982.000	30	18.421,7	18.493.004				1	191.615				400.000	19.084.619	398.600	74.800	49.900		190.800	55.000	30.000	800.000				1.599.100	17.485.519	
14	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	4.982.000	29	17.257,9	17.324.699				1	191.615				400.000	17.916.314	398.600	74.800	49.900		179.200	55.000		500.000				1.257.500	16.658.814	
15	HL-04968	Lê Văn Ba	5.231.000	27	12.876,6	12.926.441				1	201.192				400.000	13.527.633	418.500	78.500	52.400		135.300	55.000						739.700	12.787.933	
16	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	5.231.000	24	15.005,2	15.063.280		2	402.385	1	201.192				400.000	16.066.857	418.500	78.500	52.400		160.700	55.000						765.100	15.301.757	
17	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	4.982.000	23	10.092,0	10.131.063				1	191.615				400.000	10.722.678	398.600	74.800	49.900		107.200	55.000	30.000	500.000				1.215.500	9.507.178	
18	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	4.939.000	26	15.281,2	15.340.348				1	189.962				400.000	15.930.310	395.200	74.100	49.400		159.300	55.000			383.333	598.000		1.714.333	14.215.977	
19	HL-06287	Trần Đình Nam	4.704.000	28	15.582,6	15.642.915				1	180.923				400.000	16.223.838	376.400	70.600	47.100		162.200	55.000						711.300	15.512.538	
20	HL-06399	Bùi Đình Chinh	4.745.000	29	15.070,0	15.128.331				1	182.500				400.000	15.710.831	379.700	71.200	47.500		157.100	55.000	30.000	500.000				1.240.500	14.470.331	
21	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	4.745.000	26	14.872,0	14.929.564									400.000	15.329.564	379.700	71.200	47.500		153.300	55.000	30.000	500.000				1.236.700	14.092.864	
22	HL-06409	Lê Văn Phương	4.745.000	24	12.338,7	12.386.459		4	730.000	2	365.000				400.000	13.881.459	379.700	71.200	47.500		138.800	55.000	30.000	800.000				1.522.200	12.359.259	
23	HL-06424	Phạm Văn Khương	4.745.000	32	18.657,1	18.729.315				1	182.500				400.000	19.311.815	379.700	71.200	47.500		193.100	55.000	30.000	500.000				1.276.500	18.035.315	
24	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	4.745.000	25	14.643,2	14.699.879				1	182.500				400.000	15.282.379	379.700	71.200	47.500		152.800	55.000	30.000	800.000				1.536.200	13.746.179	
25	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	4.745.000	28	14.374,8	14.430.440				1	182.500				400.000	15.012.940	379.700	71.200	47.500		150.100	55.000	30.000	1.500.000				2.233.500	12.779.440	
26	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	4.745.000	29	14.801,6	14.858.892									400.000	15.258.892	379.700	71.200	47.500		152.600	55.000	30.000	1.000.000				1.736.000	13.522.892	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.013**	**1.431.560,8**	**1.437.101.857**		**66**	**14.782.154**	**12**	**3.191.157**	**1.758.000**	**1.670.100**		**39.500.000**	**1.498.003.268**	**39.145.400**	**7.344.200**	**4.896.100**	**238.725**	**14.647.600**	**4.840.000**	**870.000**	**31.620.898**	**9.836.332**	**4.446.000**	**650.000**	**118.535.258**	**1.379.468.010**	
27	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	7.704.000	2	1.511,0	1.516.849										1.516.849					15.200	55.000						70.200	1.446.649	
28	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	5.305.000	27	19.615,2	19.691.123									500.000	20.191.123	424.500	79.600	53.100		201.900	55.000						814.100	19.377.023	
29	HL-02302	Phạm Văn Khiển	6.367.000	25	16.566,0	16.630.121									500.000	17.130.121	509.400	95.600	63.700		171.300	55.000						895.000	16.235.121	
30	HL-05355	Phạm Văn Hiền	6.367.000	24	18.066,4	18.136.329									500.000	18.636.329	509.400	95.600	63.700		186.400	55.000	30.000	800.000	357.000	182.000		2.279.100	16.357.229	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-01363	Phạm Văn Luân	6.367.000	28	24.611,4	24.706.662				1	244.885				500.000	25.451.547	509.400	95.600	63.700		254.500	55.000		1.000.000				1.978.200	23.473.347	
32	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	6.367.000	24	17.009,3	17.075.137									500.000	17.575.137	509.400	95.600	63.700		175.800	55.000			298.667			1.198.167	16.376.970	
33	HL-01716	Lường Huy Tý	5.305.000	19	10.918,0	10.960.260		3	612.115						250.000	11.822.375	424.500	79.600	53.100		118.200	55.000	30.000	800.000	376.250	624.000		2.560.650	9.261.725	
34	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	7.704.000	27	19.778,0	19.854.554									500.000	20.354.554	616.400	115.600	77.100		203.500	55.000		2.000.000				3.067.600	17.286.954	
35	HL-01999	Phạm Viết Quảng	4.867.000	28	16.596,8	16.661.040									500.000	17.161.040	389.400	73.100	48.700		171.600	55.000						737.800	16.423.240	
36	HL-02214	Tạ Văn Hùng	7.704.000	15	9.948,0	9.986.505				1	296.308		351.600		250.000	10.884.413	616.400	115.600	77.100		108.800	55.000		500.000				1.472.900	9.411.513	
37	HL-02394	Vũ Văn Hán	6.367.000	28	18.079,6	18.149.580									500.000	18.649.580	509.400	95.600	63.700		186.500	55.000			371.250	442.000		1.723.450	16.926.130	
38	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	5.305.000	24	16.887,2	16.952.564									500.000	17.452.564	424.500	79.600	53.100		174.500	55.000			587.000			1.373.700	16.078.864	
39	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	5.305.000	27	21.506,1	21.589.342				1	204.038				500.000	22.293.380	424.500	79.600	53.100		222.900	55.000						835.100	21.458.280	
40	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	6.367.000	24	19.584,4	19.660.204				1	244.885				500.000	20.405.089	509.400	95.600	63.700		204.100	55.000	30.000	1.000.000				1.957.800	18.447.289	
41	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	7.704.000	27	19.657,0	19.733.085				1	296.308				500.000	20.529.393	616.400	115.600	77.100		205.300	55.000		800.000	351.667			2.221.067	18.308.326	
42	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	7.704.000	23	16.470,3	16.534.051		3	888.923						500.000	17.922.974	616.400	115.600	77.100		179.200	55.000		500.000				1.543.300	16.379.674	
43	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	7.704.000	20	13.470,5	13.522.589				1	296.308				500.000	14.318.897	616.400	115.600	77.100		143.200	55.000						1.007.300	13.311.597	
44	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	7.704.000	25	18.007,0	18.076.699						293.000			500.000	18.869.699	616.400	115.600	77.100		188.700	55.000			294.667	442.000		1.789.467	17.080.232	
45	HL-04639	Lê Đình Tuy	6.367.000	26	17.039,0	17.104.952									500.000	17.604.952	509.400	95.600	63.700		176.000	55.000		500.000				1.399.700	16.205.252	
46	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	7.704.000	27	19.792,3	19.868.909				1	296.308	293.000			500.000	20.958.217	616.400	115.600	77.100		209.600	55.000			432.333			1.506.033	19.452.184	
47	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	7.704.000	27	21.419,2	21.502.106						293.000			500.000	22.295.106	616.400	115.600	77.100		223.000	55.000		400.000	432.333			1.919.433	20.375.673	
48	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	6.367.000	28	19.399,6	19.474.689									500.000	19.974.689	509.400	95.600	63.700		199.700	55.000	30.000		294.667	624.000		1.872.067	18.102.622	
49	HL-04647	Trần Văn Trọng	7.704.000	27	19.883,6	19.960.562							439.500		500.000	20.900.062	616.400	115.600	77.100		209.000	55.000	30.000	800.000	432.333			2.335.433	18.564.629	
50	HL-04650	Vũ Văn Quang	7.704.000	24	16.042,4	16.104.494									500.000	16.604.494	616.400	115.600	77.100		166.000	55.000						1.030.100	15.574.394	
51	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	7.704.000	27	21.228,9	21.311.069						586.000			500.000	22.397.069	616.400	115.600	77.100		224.000	55.000		500.000				1.588.100	20.808.969	
52	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	7.704.000	27	20.797,7	20.878.200				1	296.308				500.000	21.674.508	616.400	115.600	77.100		216.700	55.000		500.000	298.667			1.879.467	19.795.041	
53	HL-04655	Phạm Văn Tú	7.704.000	27	18.504,2	18.575.823									500.000	19.075.823	616.400	115.600	77.100		190.800	55.000						1.054.900	18.020.923	
54	HL-04657	Phạm Văn Công	6.367.000	24	14.416,6	14.472.401									500.000	14.972.401	509.400	95.600	63.700		149.700	55.000						873.400	14.099.001	
55	HL-04658	Đinh Văn Thảo	6.367.000	23	16.557,2	16.621.287									500.000	17.121.287	509.400	95.600	63.700		171.200	55.000						894.900	16.226.387	
56	HL-04659	Phạm Văn Thủy	7.704.000	24	17.872,8	17.941.979									500.000	18.441.979	616.400	115.600	77.100		184.400	55.000		800.000				1.848.500	16.593.479	
57	HL-04660	Hà Văn Thắng	7.704.000	23	19.382,0	19.457.021									500.000	19.957.021	616.400	115.600	77.100		199.600	55.000	30.000	1.000.000				2.093.700	17.863.321	
58	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	6.367.000	27	17.319,5	17.386.538									500.000	17.886.538	509.400	95.600	63.700		178.900	55.000		500.000	299.000			1.701.600	16.184.938	
59	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	7.704.000	27	21.316,9	21.399.410							439.500		500.000	22.338.910	616.400	115.600	77.100		223.400	55.000		500.000	298.667			1.886.167	20.452.743	
60	HL-04669	Vũ Văn Thắm	7.704.000	27	19.883,6	19.960.562									500.000	20.460.562	616.400	115.600	77.100		204.600	55.000		800.000				1.868.700	18.591.862	
61	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	7.704.000	23	19.003,6	19.077.156				1	296.308				500.000	19.873.464	616.400	115.600	77.100		198.700	55.000		800.000				1.862.800	18.010.664	
62	HL-04675	Hoàng Văn Chung	7.704.000	22	19.813,2	19.889.890		3	888.923						500.000	21.278.813	616.400	115.600	77.100		212.800	55.000		1.000.000				2.076.900	19.201.913	
63	HL-04676	Dương Văn An	6.367.000	22	16.051,2	16.113.328		3	734.654						500.000	17.347.982	509.400	95.600	63.700		173.500	55.000			390.167	468.000		1.755.367	15.592.615	
64	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	6.367.000	24	18.546,0	18.617.785									500.000	19.117.785	509.400	95.600	63.700		191.200	55.000			390.167	208.000		1.513.067	17.604.718	
65	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	6.367.000	23	18.621,9	18.693.979									500.000	19.193.979	509.400	95.600	63.700		191.900	55.000	30.000	800.000				1.745.600	17.448.379	
66	HL-04752	Vũ Văn Viễn	6.367.000	26	21.549,0	21.632.408									500.000	22.132.408	509.400	95.600	63.700		221.300	55.000			253.000			1.198.000	20.934.408	
67	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	6.367.000	23	17.826,6	17.895.600									500.000	18.395.600	509.400	95.600	63.700		184.000	55.000						907.700	17.487.900	
68	HL-04754	Tô Văn Trương	6.367.000	15	8.854,0	8.888.271		9	2.203.962						250.000	11.342.233	509.400	95.600	63.700		113.400	55.000		500.000				1.337.100	10.005.133	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-04784	Phạm Công Chiến	5.305.000	15	8.104,0	8.135.368		10	2.040.385						250.000	10.425.753	424.500	79.600	53.100		104.300	55.000	30.000					746.500	9.679.253	
70	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	5.305.000	22	13.742,0	13.795.190									500.000	14.295.190	424.500	79.600	53.100		143.000	55.000		400.000				1.155.200	13.139.990	
71	HL-04809	Liềng A Dũng	6.367.000	21	12.767,0	12.816.416									500.000	13.316.416	509.400	95.600	63.700		133.200	55.000	30.000	1.000.000				1.886.900	11.429.516	
72	HL-04828	Nguyễn Văn Nam	5.305.000	7	5.672,1	5.694.055		17	3.468.654							9.162.709	424.500	79.600	53.100	238.725	91.600	55.000		1.500.000				2.442.525	6.720.184	
73	HL-04838	Vũ Xuân Thạnh	6.367.000	24	13.797,3	13.850.704									500.000	14.350.704	509.400	95.600	63.700		143.500	55.000		800.000	160.000	260.000		2.087.200	12.263.504	
74	HL-04891	Đinh Văn Hậu	7.704.000	24	22.124,3	22.209.935				1	296.308	293.000			500.000	23.299.243	616.400	115.600	77.100		233.000	55.000		500.000				1.597.100	21.702.143	
75	HL-05033	Phạm Văn Năm	6.367.000	25	20.913,2	20.994.148				1	244.885				500.000	21.739.033	509.400	95.600	63.700		217.400	55.000		500.000				1.441.100	20.297.933	
76	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	6.367.000	16	11.763,2	11.808.681		10	2.448.846						250.000	14.507.527	509.400	95.600	63.700		145.100	55.000		500.000				1.368.800	13.138.727	
77	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	6.367.000	28	19.267,6	19.342.178							439.500		500.000	20.281.678	509.400	95.600	63.700		202.800	55.000	30.000					956.500	19.325.178	
78	HL-05420	Vũ Văn Hưng	5.305.000	24	17.103,9	17.170.103		2	408.077						500.000	18.078.180	424.500	79.600	53.100		180.800	55.000	30.000	500.000				1.323.000	16.755.180	
79	HL-05444	Triệu Văn Mười	4.867.000	23	15.437,4	15.497.153									500.000	15.997.153	389.400	73.100	48.700		160.000	55.000	30.000		294.000			1.050.200	14.946.953	
80	HL-05490	Phạm Đức Hậu	4.867.000	27	21.429,1	21.512.044									500.000	22.012.044	389.400	73.100	48.700		220.100	55.000	30.000	500.000	321.000			1.637.300	20.374.744	
81	HL-05594	Nguyễn Quang Quyền	4.867.000	24	17.284,3	17.351.201		2	374.385						500.000	18.225.586	389.400	73.100	48.700		182.300	55.000	30.000	1.500.000				2.278.500	15.947.086	
82	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	5.305.000	22	15.474,8	15.534.697										15.534.697	424.500	79.600	53.100		155.300	55.000			387.500			1.155.000	14.379.697	
83	HL-05657	Trịnh Văn Trung	4.867.000	23	16.649,6	16.714.045									500.000	17.214.045	389.400	73.100	48.700		172.100	55.000	30.000					768.300	16.445.745	
84	HL-05967	Vũ Văn Cương	4.867.000	23	18.608,7	18.680.728									500.000	19.180.728	389.400	73.100	48.700		191.800	55.000	30.000	500.000	357.000	468.000		2.113.000	17.067.728	
85	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	4.867.000	27	19.272,0	19.346.595									500.000	19.846.595	389.400	73.100	48.700		198.500	55.000	30.000	500.000	393.000			1.687.700	18.158.895	
86	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	4.867.000	25	19.961,7	20.038.965									500.000	20.538.965	389.400	73.100	48.700		205.400	55.000	30.000	1.000.000	331.000			2.132.600	18.406.365	
87	HL-06382	Phạm Văn Hải	4.867.000	27	17.969,6	18.039.154									500.000	18.539.154	389.400	73.100	48.700		185.400	55.000	30.000	1.500.000	352.000			2.633.600	15.905.554	
88	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	4.867.000	26	18.407,4	18.478.648									500.000	18.978.648	389.400	73.100	48.700		189.800	55.000						756.000	18.222.648	
89	HL-06563	Bế Văn Thảo	4.636.000	25	18.205,0	18.275.465									500.000	18.775.465	370.900	69.600	46.400		187.800	55.000		800.000				1.529.700	17.245.765	
90	HL-06574	Phạm Văn Thái	4.636.000	25	19.215,9	19.290.278									500.000	19.790.278	370.900	69.600	46.400		197.900	55.000						739.800	19.050.478	
91	HL-06650	Lý Văn Long	4.636.000	22	16.067,7	16.129.892									500.000	16.629.892	370.900	69.600	46.400		166.300	55.000						708.200	15.921.692	
92	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	4.636.000	26	21.410,4	21.493.272									500.000	21.993.272	370.900	69.600	46.400		219.900	55.000						761.800	21.231.472	
93	HL-06652	Phạm Văn Cường	4.636.000	14	8.635,0	8.668.423									250.000	8.918.423	370.900	69.600	46.400		89.200	55.000						631.100	8.287.323	
94	HL-06700	Vi Văn Luân	5.305.000	25	17.108,3	17.174.520									500.000	17.674.520	424.500	79.600	53.100		176.700	55.000		800.000				1.588.900	16.085.620	
95	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	4.636.000	23	16.361,4	16.424.729		2	356.615						500.000	17.281.344	370.900	69.600	46.400		172.800	55.000	30.000	400.000				1.144.700	16.136.644	
96	HL-06811	Vũ Văn Chung	4.636.000	23	17.358,0	17.425.187									500.000	17.925.187	370.900	69.600	46.400		179.300	55.000	30.000	1.000.000	357.000	468.000		2.576.200	15.348.987	
97	HL-06822	Phạm Văn Hùng	4.636.000	20	14.166,0	14.220.832									500.000	14.720.832	370.900	69.600	46.400		147.200	55.000			187.000		260.000	1.136.100	13.584.732	
98	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	4.636.000	24	17.179,8	17.246.297		2	356.615						500.000	18.102.912	370.900	69.600	46.400		181.000	55.000	30.000		187.000		390.000	1.329.900	16.773.012	
99	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	5.305.000	20	12.138,0	12.184.982									500.000	12.684.982	424.500	79.600	53.100		126.800	55.000						739.000	11.945.982	
100	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	4.636.000	24	14.722,4	14.779.385									500.000	15.279.385	370.900	69.600	46.400		152.800	55.000	30.000		352.000			1.076.700	14.202.685	
101	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	4.636.000	26	17.909,1	17.978.420									500.000	18.478.420	370.900	69.600	46.400		184.800	55.000						726.700	17.751.720	
102	HL-06876	Vi Văn Long	4.636.000	28	20.867,0	20.947.769									500.000	21.447.769	370.900	69.600	46.400		214.500	55.000	30.000					786.400	20.661.369	
103	HL-06883	Triệu Dầu Điền	4.636.000	20	13.492,0	13.544.223									500.000	14.044.223	370.900	69.600	46.400		140.400	55.000	30.000					712.300	13.331.923	
104	HL-06950	Bùi Văn Vương	4.636.000	19	10.348,0	10.388.053									250.000	10.638.053	370.900	69.600	46.400		106.400	55.000	30.000					678.300	9.959.753	
105	HL-06951	Phạm Văn Thủy	4.636.000	29	20.753,7	20.834.030									500.000	21.334.030	370.900	69.600	46.400		213.300	55.000						755.200	20.578.830	
106	HL-07007	Lê Văn Ân	4.636.000	28	18.751,7	18.824.281									500.000	19.324.281	370.900	69.600	46.400		193.200	55.000	30.000					765.100	18.559.181	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
107	HL-07010	Nông Văn Đại	4.636.000	20	12.419,0	12.467.070									500.000	12.967.070	370.900	69.600	46.400		129.700	55.000						671.600	12.295.470	
108	HL-07040	Đỗ Văn Hải	4.636.000	24	15.391,2	15.450.774									500.000	15.950.774	370.900	69.600	46.400		159.500	55.000	30.000					731.400	15.219.374	
109	HL-07056	Phùn Văn Thành	4.636.000	20	12.041,0	12.087.606				1	178.308				500.000	12.765.914	370.900	69.600	46.400		127.700	55.000	30.000					699.600	12.066.314	
110	HS19-275	Nguyễn Xuân Sáng		23	13.132,9	13.183.733									500.000	13.683.733						55.000						55.000	13.628.733	
111	HS19-276	Trần Văn Long		7	3.482,0	3.495.478										3.495.478						55.000				260.000		315.000	3.180.478	
112	HS19-316	Nguyễn Văn Thắng		14	5.936,0	5.958.976									250.000	6.208.976						55.000		620.898				675.898	5.533.078	
113	HS19-317	Bùi Văn Chiến		11	5.318,0	5.338.584									250.000	5.588.584						55.000						55.000	5.533.584	
114	HS19-323	Bùi Văn Sơn		10	3.999,0	4.014.477									250.000	4.264.477						55.000						55.000	4.209.477	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**49**	**12.900,0**	**12.949.932**		**5**	**883.654**					**98.644**		**13.932.230**	**753.800**	**141.400**	**94.300**		**139.300**	**110.000**						**1.238.800**	**12.693.430**	
115	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	4.595.000	22	5.500,0	5.521.289		5	883.654					47.056		6.451.999	367.700	69.000	46.000		64.500	55.000						602.200	5.849.799	
116	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	4.825.000	27	7.400,0	7.428.643								51.588		7.480.231	386.100	72.400	48.300		74.800	55.000						636.600	6.843.631	
Tổng cộng				**2.767**	**1.833.679,0**	**1.877.521.200**	**-963.200**	**77**	**16.798.193**	**34**	**7.567.156**	**2.930.000**	**1.670.100**	**175.412**	**47.500.000**	**1.953.198.861**	**50.796.600**	**9.529.700**	**6.354.200**	**238.725**	**19.199.300**	**6.380.000**	**1.230.000**	**41.820.898**	**10.732.665**	**5.044.000**	**1.274.000**	**152.600.091**	**1.800.598.770**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 11 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng